Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 1: TỔNG HỢP QUY MÔ DÂN SỐ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số thường trú (người)	Dân số tạm trú quy đổi (người)	Quy mô dân số (người)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**173.304**	**3.676**	**176.980**	
	Khu vực nội thị (dự kiến)	**79.972**	**3.229**	**83.201**	
1	Thị trấn Nham Biền	18.899	212	19.111	
2	Thị trấn Tân An	12.217	104	12.321	
3	Hương Gián	11.917	46	11.963	
4	Nội Hoàng	8.141	1.690	9.831	
5	Cảnh Thụy	7.768	27	7.795	
6	Tân Liễu	6.877	140	7.017	
7	Tiền Phong	10.174	1.113	11.287	
8	Lão Hộ	3.972	17	3.989	
	Khu vực ngoại thị (dự kiến)	**93.332**	**447**	**93.779**	
9	Quỳnh Sơn	7.286	35	7.321	
10	Đồng Phúc	9.972	24	9.996	
11	Tư Mại	9.876	30	9.906	
12	Đồng Việt	7.411	129	7.540	
13	Đức Giang	9.089	33	9.122	

TT	Đơn vị hành chính	Dân số thường trú (người)	Dân số tạm trú quy đổi (người)	Quy mô dân số (người)	Ghi chú
14	Lãng Sơn	8.007	15	8.022	
15	Tiến Dũng	8.937	33	8.970	
16	Trí Yên	5.715	24	5.739	
17	Xuân Phú	9.449	29	9.478	
18	Yên Lư	17.590	95	17.685	

* *Ghi chú:*

- Quy mô dân số = Dân số thường trú + Dân số tạm trú quy đổi.

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
CÔNG AN HUYỆN YÊN DŨNG
TRƯỞNG CÔNG AN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIỂU 2: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng	Xã Đức Giang	Xã Hương	Xã Lãng	Xã Lão Hộ	Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh	Xã Tân	Xã Tiến	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
I	**Loại đất**		**19.173,83**	**2.198,47**	**922,30**	**659,57**	**1.361,97**	**980,66**	**978,20**	**862,16**	**924,63**	**460,09**	**764,34**	**816,94**	**907,01**	**959,02**	**1.034,95**	**1.163,00**	**1.153,79**	**889,82**	**2.136,91**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**12.624,31**	**1.359,11**	**668,98**	**464,98**	**896,72**	**640,49**	**637,82**	**613,15**	**647,14**	**260,24**	**379,53**	**565,60**	**706,02**	**627,69**	**680,77**	**756,39**	**764,25**	**591,81**	**1.363,61**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.635,36	700,71	547,05	402,09	743,31	459,64	562,20	477,56	446,03	141,00	189,10	349,36	335,71	528,15	357,55	616,42	670,90	470,83	637,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.161,75	*698,13*	*450,71*	*402,09*	*743,31*	*438,19*	*562,20*	*434,74*	*60,20*	*141,00*	*188,96*	*267,39*	*114,52*	*528,15*	*357,55*	*0,03*	*666,00*	*470,83*	*637,74*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	266,08	16,31	2,32	0,05	8,55	28,67	10,17	87,69	22,57	11,78	10,47	0,94	18,89	0,75	8,43	9,12	11,15	6,84	11,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	831,23	82,77	63,26	3,53	51,15	61,99	12,10	10,62	69,67	7,98	4,54	102,12	94,48	17,18	86,19	28,60	11,27	40,22	83,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	813,99	350,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,81	0,00	79,18	0,00	0,00	0,00	203,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.048,61	142,02	19,25	25,75	0,00	0,00	0,00	0,00	46,35	26,21	163,28	50,56	24,42	25,82	133,51	74,37	0,00	0,00	317,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	0,00	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.005,86	67,14	36,68	28,87	93,70	90,18	53,06	37,20	59,30	73,27	12,14	60,46	46,54	51,48	15,92	27,88	68,10	73,92	110,02
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,17	0,00	0,42	4,68	0,00	0,00	0,29	0,08	3,22	0,00	0,00	2,17	5,17	4,31	0,00	0,00	2,83	0,00	0,00
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**6.502,85**	**836,90**	**252,42**	**194,26**	**464,81**	**334,92**	**339,60**	**248,76**	**275,88**	**196,92**	**384,54**	**249,23**	**200,42**	**330,80**	**353,69**	**405,58**	**363,88**	**298,00**	**772,22**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,00	75,44	1,54	0,38	0,00	7,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,00	0,00	13,35	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	8,47	1,96	0,93	0,00	0,00	0,39	0,00	0,00	0,00	0,00	5,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	114,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	114,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	204,86	30,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	34,97	0,00	0,00	0,00	39,55	0,00	0,00	0,00	99,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,65	8,92	0,90	0,00	0,93	0,11	1,31	4,56	0,30	0,00	0,89	2,16	0,00	0,63	15,29	1,48	0,00	1,94	2,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,40	21,42	6,45	1,34	3,00	2,30	0,00	0,00	8,74	1,13	2,03	0,87	2,20	1,39	8,98	14,93	2,28	1,09	14,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	381,69	41,09	0,00	0,00	91,96	0,00	0,00	0,00	0,00	23,25	7,36	14,79	0,00	0,49	15,87	9,51	0,32	0,13	176,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng	Xã Đức Giang	Xã Hương	Xã Lãng	Xã Lão Hộ	Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh	Xã Tân	Xã Tiến	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.761,45	322,91	135,55	109,26	194,93	130,33	152,84	122,72	132,50	49,43	100,55	125,37	87,01	160,53	166,75	187,92	218,28	156,34	208,24
	Trong đó:		0,00																		
-	Đất giao thông	DGT	1.413,33	159,98	76,94	66,49	89,22	75,16	66,41	73,96	63,36	35,05	75,40	76,03	41,27	76,35	61,80	91,72	93,47	97,54	93,18
-	Đất thủy lợi	DTL	919,74	93,05	30,07	27,04	87,64	42,71	66,64	28,44	52,54	7,94	16,62	33,57	36,50	60,56	25,26	72,62	101,42	41,14	95,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,96	10,23	2,59	2,74	0,69	1,08	3,12	2,14	1,33	1,37	2,13	1,04	0,38	2,74	1,15	1,50	1,37	1,95	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,33	1,54	0,84	0,15	0,16	0,10	0,39	0,13	0,18	0,11	0,14	0,16	0,11	0,16	0,09	0,29	0,18	0,26	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,03	14,30	5,78	5,30	2,11	2,47	2,72	3,91	1,62	1,55	0,95	2,13	1,28	3,17	2,90	2,13	1,52	2,85	3,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	100,04	5,36	1,12	0,98	0,33	0,00	1,71	3,23	1,21	1,27	1,33	0,57	1,27	2,62	70,53	1,81	2,61	1,66	2,44
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,95	0,85	0,89	1,04	0,22	0,00	0,40	0,06	0,03	0,00	0,54	0,07	0,01	0,40	0,58	0,66	0,37	0,99	0,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67	0,31	0,05	0,01	0,01	0,01	0,06	0,01	0,01	0,01	0,02	0,06	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,00	0,00	0,14	0,00	0,00	0,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	4,07	0,00	0,54	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,85	20,83	0,42	0,30	2,20	1,20	1,01	0,05	0,20	0,04	0,15	0,00	0,40	1,03	0,52	0,33	0,99	0,16	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,70	3,92	3,06	0,00	1,22	1,70	0,85	1,32	1,96	0,00	0,00	0,00	0,27	0,46	0,00	0,00	0,06	0,75	0,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	158,99	10,92	13,17	5,21	11,13	5,46	9,04	9,46	10,00	2,10	2,56	11,22	5,48	12,83	3,43	12,18	16,14	8,27	10,39
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	5,86	1,62	0,48	0,00	0,00	0,19	0,50	0,00	0,06	0,00	0,70	0,51	0,00	0,19	0,48	0,60	0,15	0,22	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,74	12,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.541,24	0,00	0,00	81,12	91,87	79,11	107,35	104,85	69,68	87,51	116,79	87,76	71,79	105,03	95,87	56,15	94,90	97,45	194,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	318,68	218,99	99,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,17	8,51	0,71	0,49	0,37	0,14	0,29	0,31	0,26	0,44	0,27	0,50	0,37	0,53	0,32	0,23	0,19	0,77	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,00	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng	Xã Đức Giang	Xã Hương	Xã Lãng	Xã Lão Hộ	Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh	Xã Tân	Xã Tiến	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,68	0,95	2,29	1,32	1,76	0,20	0,01	6,51	0,09	0,96	0,96	0,92	1,08	1,97	1,30	0,84	0,43	0,99	3,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	834,22	86,00	0,00	0,00	76,64	114,53	77,67	9,81	53,91	34,19	0,00	16,88	34,71	60,19	6,41	121,80	43,52	25,49	72,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,50	7,62	4,27	0,35	3,34	0,01	0,13	0,00	10,39	0,00	0,44	0,00	2,34	0,04	3,20	12,73	3,97	0,45	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**46,68**	**2,45**	**0,90**	**0,33**	**0,44**	**5,25**	**0,78**	**0,25**	**1,61**	**2,93**	**0,27**	**2,11**	**0,56**	**0,53**	**0,49**	**1,03**	**25,66**	**0,01**	**1,08**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG
(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất tự nhiên (%)	Ghi chú
	Tổng diện tích đất khu vực nội thị	**7.808,00**	**100,00**	
A	**Đất xây dựng đô thị**	**1.445,92**	**18,52**	
I	***Đất dân dụng***	***1.087,12***	13,92	
1	Đất khu ở	737,93	9,45	
2	Đất công trình công cộng	81,30	1,04	
3	Đất cây xanh, TDTT	33,81	0,43	
4	Đất HTKT	234,08	3,00	
II	***Đất ngoài dân dụng***	***358,80***	4,60	
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo, tín ngưỡng	20,61	0,26	
2	Đất quốc phòng, an ninh	55,59	0,71	
3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22,67	0,29	
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	38,23	0,49	
5	Đất giao thông đối ngoại	221,70	2,84	
B	**Đất khác**	***6.362,08***	**81,48**	
1	Đất bằng chưa sử dụng	5,25	0,07	
2	Đất đồi chưa sử dụng	-	0,00	
3	Đất sông suối, kênh rạch	136,93	1,75	
4	Đất nông nghiệp	3.011,07	38,56	
5	Đất lâm nghiệp	1.862,62	23,86	
6	Đất chuyên dùng khác	1.346,21	17,24	

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG PHÒNG

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 4: TỔNG HỢP THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Năm 2023 (đồng)	Tổng thu Giai đoạn
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**3.206.247.463.923**	**3.122.396.744.247**	**2.507.927.969.000**	
I	**Các khoản thu 100%**	**36.729.075.978**	**56.262.672.090**	**40.680.214.000**	
1.1	Thuế muồn bài hộ nhỏ (Từ bậc 4-6)				
1.2	Phí, lệ phí	7.768.870.536	8.320.729.840	8.309.565.000	
1.3	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản				
1.4	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nhiệp				
1.5	Đóng góp của nhân dân theo quy định				
1.6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức cá nhân	2.514.502.000	18.645.718.800	6.130.695.000	
1.7	Viện trợ trực tiếp của nước ngoài				
1.8	Thu khác + phạt	20.306.478.977	21.441.543.150	15.617.162.000	
1.9	Thu hồi các khoản chi năm trước	545.014.065		2.153.524.000	
1.10	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	5.594.210.400	7.854.680.300	8.469.268.000	
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**2.061.603.137.334**	**1.817.713.820.921**	**1.260.555.460.000**	
2.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
2.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất				
2.3	Thuế nhà đất (phi nông nghiệp)	1.457.935.106	3.265.278.443	3.791.808.000	
2.4	Tiền cấp quyền sử dụng đất				
2.5	Thuế tài nguyên	4.474.469.354	2.199.686.731	2.809.856.000	
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất	65.373.224.982	74.915.468.116	49.867.464.000	
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa SX trong nước	7.455.479.273	7.737.286.726	9.931.673.000	
2.8	Các khoản thu phân chia khác (nếu được tỉnh phân cấp)				

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Năm 2023 (đồng)	Tổng thu Giai đoạn
2.9	Thuế muôn bài từ các cá nhân, hộ kinh doanh				
2.10	Thuế GTGT và TNDN	67.820.035.948	85.864.866.491	130.059.342.000	
2.11	Thuế thu nhập cá nhân	27.859.999.456	48.811.925.529	25.658.189.000	
2.12	Phí bảo vệ môi trường	713.284.095.086	532.500.000.000		
2.13	Phí sử dụng đường bộ	1.889.485.978	2.200.000.000		
2.14	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	4.626.210.151	8.275.866.885	38.708.538.000	
III	**Thu từ bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**583.681.101.000**	**525.971.721.000**	**499.864.295.000**	
3.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên	373.190.000.000	433.053.000.000	383.826.000.000	
3.2	Thu bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	210.491.101.000	92.918.721.000	116.038.295.000	
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**289.767.004**	**161.078.489**		
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)**	**523.944.382.607**	**722.287.451.747**	**706.828.000.000**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**2.038.724.183.434**	**2.060.953.495.703**	**1.685.780.450.000**	
I	**Chi thường xuyên**	**683.819.780.301**	**605.776.581.867**	**588.831.023.000**	
1.1	sự nghiệp kinh tế	71.528.143.620	41.665.746.805	35.606.647.000	
1.2	Sự nghiệp xã hội	81.641.670.846	57.120.638.438	58.526.082.000	
1.3	Sự nghiệp giáo dục	303.805.204.816	311.105.977.382	308.793.512.000	
1.4	Sự nghiệp đào tạo	2.050.000.000	1.509.280.000	1.657.806.000	
1.5	Sự nghiệp truyền thanh	17.465.831.700	1.694.153.340	1.185.151.000	
1.6	Sự nghiệp y tế	1.491.534.050	17.234.687.107	17.805.340.000	
1.7	Sự nghiệp văn hóa thông tin	11.176.423.000	7.771.548.546	11.628.862.000	
1.8	Sự nghiệp thể dục thể thao	3.735.177.000	4.043.946.390	1.737.048.000	
1.9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	153.563.205.409	140.844.424.838	129.870.481.000	
1.10	Chi an ninh - quốc phòng	24.970.549.060	19.439.364.521	18.868.859.000	
1.11	Chi khác	12.392.040.800	3.346.814.500	3.151.235.000	
1.12	Chi xây dựng nhà ở hộ nghèo				
II	**Chi đầu tư phát triển**	**625.694.443.479**	**743.095.776.356**	**562.284.702.000**	
2.1	Chi đầu tư phát triển				
2.2	Chi đầu tư XDCB	625.694.443.479	743.095.776.356	562.284.702.000	

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Năm 2023 (đồng)	Tổng thu Giai đoạn
III	**Dự phòng**				
IV	**Chi chuyển nguồn**	**722.287.451.747**	**706.828.235.445**	**525.000.000.000**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**6.922.507.907**	**5.252.902.035**	**9.664.725.000**	

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG

Yên Dũng, ngày ..... tháng ..... năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 5A: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

I. CHỈ TIÊU THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Bình quân 3 năm
	Cả nước	Triệu đồng	50,5	56,1	59,4	x
	Tỉnh Bắc Giang	Triệu đồng	47,6	51,6	55,2	x
	Huyện Yên Dũng	***Triệu đồng***	***57,8***	***65,6***	***72,9***	***x***
	Huyện Yên Dũng so với cả nước	*Lần*	*1,15*	*1,17*	*1,23*	*x*
	Huyện Yên Dũng so với toàn tỉnh	*Lần*	*1,21*	*1,27*	*1,32*	*x*

II. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP):

1. Theo giá so sánh 2010

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (Tỷ đồng)			Tốc độ tăng (%)			Bình quân 3 năm (%)
		2021	2022	2023	2021	2022	2023	
1	**Giá trị sản xuất**	**16.139,2**	**18.107,1**	**22.392,1**	**100,59**	**112,19**	**123,66**	**11,75**
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.343,4	1.360,3	1.414,5	103,05	101,26	103,98	2,76
1.2	Công nghiệp - Xây dựng	13.237,1	15.067,1	19.096,2	100,00	113,82	126,74	12,99
1.3	Dịch vụ	1.558,7	1.679,7	1.881,4	103,66	107,77	112,01	7,76
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**	**4.588,3**	**5.186,5**	**6.059,2**	**101,33**	**113,04**	**116,83**	**10,20**
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	748,3	757,7	787,5	103,02	101,27	103,92	2,73
2.2	Công nghiệp - Xây dựng	2.745,4	3.243,2	3.930,3	99,97	118,13	121,19	12,69
2.3	Dịch vụ	924,7	996,5	1.116,1	103,65	107,77	112,00	7,75
2.4	Thuế sản phẩm	170,0	189,1	225,3	104,11	111,24	119,16	11,33

2. Theo giá hiện hành

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (Tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
		2021	2022	2023	2021	2022	2023
1	**Giá trị sản xuất**	**22.658,5**	**26.118,4**	**32.406,6**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.340,9	2.437,0	2.517,5	10,33	9,33	7,77
1.2	Công nghiệp - Xây dựng	16.913,9	19.886,8	25.539,0	74,65	76,14	78,81
1.3	Dịch vụ	3.403,6	3.794,6	4.350,1	15,02	14,53	13,42

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (Tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
		2021	2022	2023	2021	2022	2023
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**	**7.669,7**	**8.888,8**	**10.484,7**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.357,8	1.413,5	1.465,8	17,70	15,90	13,98
2.2	Công nghiệp - Xây dựng	3.797,0	4.666,6	5.780,8	49,51	52,50	55,14
2.3	Dịch vụ	2.268,7	2.529,3	2.905,9	29,58	28,45	27,72
2.4	Thuế sản phẩm	246,2	279,4	332,2	3,21	3,14	3,17
3	**Quy mô GRDP toàn tỉnh**	**129.965**	**158.904**	**172.946**	x	x	x
*	*Tỷ trọng GRDP thành phố so với tỉnh*	*5,9*	*5,6*	*6,1*	*x*	*x*	*x*

III. CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Bình quân 3 năm	Ghi chú
1	Mức tăng trưởng kinh tế của cả nước (%)	2,55	8,12	5,05	5,22	
2	Mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Giang (%)	8,52	20,09	13,45	13,92	
3	Mức tăng trưởng kinh tế của huyện Yên Dũng (%)	1,33	13,04	16,83	10,20	

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	**Tỷ lệ tăng dân số**	**%**	**1,09**	**1,24**	**1,74**
1.1	*Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên*	*%*	*0,99*	*0,68*	*0,78*
1.2	*Tỷ lệ tăng dân số cơ học*	*%*	*0,10*	*0,57*	*0,96*
2	**Dân số trong độ tuổi lao động**	**Người**	**90.724**	**90.786**	**91.871**

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
CHI CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC TRƯỞNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 5B: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2023 CỦA CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN DỰ KIẾN NÂNG CẤP THÀNH PHƯỜNG THUỘC HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

Mã Xã/Ph	Chỉ tiêu	Cơ cấu GTSX (GHH, %)			Giá trị sản xuất (GSS, Triệu đồng)			Tốc độ tăng bình quân
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
07681	**Thị trấn Nham Biền**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**1.237.632**	**1.482.193**	**1.743.681**	**11,36**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11,55	9,67	8,27	121.126	121.721	124.103	2,49
2	Công nghiệp - Xây dựng	57,71	60,84	64,53	801.837	1.009.147	1.236.558	13,51
3	Dịch vụ	30,74	29,48	27,20	314.669	351.325	383.020	8,24
07682	**Thị trấn Tân An**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**533.047**	**639.687**	**689.432**	**9,10**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	25,61	21,60	20,30	124.248	124.858	129.083	4,62
2	Công nghiệp - Xây dựng	48,33	53,17	54,25	309.500	402.183	436.424	10,47
3	Dịch vụ	26,07	25,23	25,45	99.299	112.646	123.925	9,45
07690	**Xã Hương Gián**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**164.299**	**182.592**	**198.357**	**7,40**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,48	36,38	34,79	72.775	73.133	76.135	2,19
2	Công nghiệp - Xây dựng	16,46	19,18	21,18	39.205	50.599	58.809	15,44
3	Dịch vụ	43,06	44,44	44,04	52.319	58.860	63.413	7,85
07708	**Xã Nội Hoàng**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**7.058.707**	**7.899.158**	**11.143.094**	**16,78**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,33	1,14	0,80	69.181	69.521	70.711	5,31
2	Công nghiệp - Xây dựng	94,78	95,13	96,35	6.784.942	7.621.414	10.843.593	17,18
3	Dịch vụ	3,90	3,73	2,85	204.584	208.223	228.790	5,05
07711	**Xã Tiền Phong**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**4.522.599**	**4.918.409**	**6.576.716**	**13,76**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,47	1,31	0,98	49.768	50.013	51.440	1,73
2	Công nghiệp - Xây dựng	92,00	92,64	94,13	4.267.359	4.659.503	6.294.820	14,25
3	Dịch vụ	6,52	6,05	4,88	205.472	208.893	230.456	5,42
07717	**Xã Tân Liễu**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100.079**	**105.784**	**112.214**	**5,79**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31,24	28,90	28,81	37.792	37.978	40.232	3,04
2	Công nghiệp - Xây dựng	10,55	11,01	11,72	17.625	18.843	20.560	12,12
3	Dịch vụ	58,20	60,09	59,47	44.662	48.963	51.422	5,80

Mã Xã/Ph	Chỉ tiêu	Cơ cấu GTSX (GHH, %)			Giá trị sản xuất (GSS, Triệu đồng)			Tốc độ tăng bình quân
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
07738	**Xã Cảnh Thụy**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**382.999**	**479.879**	**531.716**	**10,01**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19,03	15,43	14,38	65.323	65.644	69.067	3,69
2	Công nghiệp - Xây dựng	57,79	63,22	65,16	263.300	354.446	398.064	11,94
3	Dịch vụ	23,18	21,35	20,46	54.376	59.789	64.585	6,39
07684	**Xã Lão Hộ**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**99.063**	**105.355**	**114.114**	**8,02**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	32,99	30,52	29,64	39.784	39.980	42.029	4,84
2	Công nghiệp - Xây dựng	9,83	11,08	12,52	16.311	18.913	22.363	18,69
3	Dịch vụ	57,19	58,40	57,84	42.968	46.462	49.722	6,90

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
CHI CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC TRƯỞNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 6: THỐNG KÊ LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu đến 31/12/2023)

Mã Xã/TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số lao động	*Chia ra*			Cơ cấu lao động	*Chia ra*			TNBQ đầu người
			NLTS	CN-XD	Dịch vụ		NLTS	CN-XD	Dịch vụ	
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	Toàn huyện	**101.979**	**21.850**	**54.618**	**25.511**	**100,0**	**21,4**	**53,6**	**25,0**	**72,9**
1	**KV dự kiến phường**	**51.031**	**7.331**	**28.274**	**15.426**	**100,0**	**14,4**	**55,4**	**30,2**	**77,5**
07681	Thị trấn Nham Biền	12.341	1.945	5.485	4.911	100,0	15,8	44,4	39,8	84,4
07682	Thị trấn Tân An	8.369	1.240	3.929	3.200	100,0	14,8	46,9	38,2	82,8
07690	Xã Hương Gián	6.463	1.163	3.031	2.269	100,0	18,0	46,9	35,1	71,8
07708	Xã Nội Hoàng	8.403	788	6.200	1.415	100,0	9,4	73,8	16,8	78,7
07711	Xã Tiền Phong	7.150	958	4.916	1.276	100,0	13,4	68,8	17,8	72,7
07717	Xã Tân Liễu	4.097	614	2.377	1.106	100,0	15,0	58,0	27,0	67,7
07738	Xã Cảnh Thụy	4.208	623	2.336	1.249	100,0	14,8	55,5	29,7	72,6
2	**KV nông thôn**	**50.948**	**14.519**	**26.344**	**10.085**	**100,0**	**28,5**	**51,7**	**19,8**	**69,0**
07684	Xã Lão Hộ	2.836	562	1.334	940	100,0	19,8	47,0	33,1	69,5
07702	Xã Quỳnh Sơn	3.570	1.110	1.800	660	100,0	31,1	50,4	18,5	76,7
07714	Xã Xuân Phú	4.761	1.681	1.907	1.173	100,0	35,3	40,1	24,6	73,8
07720	Xã Trí Yên	3.060	1.101	1.404	555	100,0	36,0	45,9	18,1	67,6
07723	Xã Lãng Sơn	4.028	1.096	2.174	758	100,0	27,2	54,0	18,8	66,6
07726	Xã Yên Lư	9.496	2.587	5.174	1.735	100,0	27,2	54,5	18,3	65,8
07729	Xã Tiến Dũng	4.444	1.145	2.587	712	100,0	25,8	58,2	16,0	69,8
07735	Xã Đức Giang	4.788	1.263	2.685	840	100,0	26,4	56,1	17,5	67,6

Mã Xã/TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số lao động	*Chia ra*			Cơ cấu lao động	*Chia ra*			TNBQ đầu người
			NLTS	CN-XD	Dịch vụ		NLTS	CN-XD	Dịch vụ	
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	12
07741	Xã Tư Mại	5.021	1.471	2.702	848	100,0	29,3	53,8	16,9	74,8
07747	Xã Đồng Việt	4.117	1.164	2.051	902	100,0	28,3	49,8	21,9	64,6
07750	Xã Đồng Phúc	4.827	1.339	2.526	962	100,0	27,7	52,3	19,9	65,7

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG LAO ĐỘNG - TB&XH
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 7: HỘ NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021 - 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Tên xã, phường	Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	
I	**Khu vực nội thị (dự kiến)**	**18.702**	**234**	**1,25**	**18.941**	**194**	**1,02**	**19.629**	**220**	**1,12**	**1,13**
1	Thị trấn Nham Biền	4.518	48	1,06	4.518	50	1,11	4.990	63	1,26	1,14
2	Thị trấn Tân An	2.795	36	1,29	2.866	20	0,70	2.879	34	1,18	1,06
3	Xã Nội Hoàng	1.846	23	1,25	1.846	21	1,14	1.846	20	1,08	1,16
4	Xã Tiền Phong	2.117	25	1,18	2.210	24	1,09	2.385	29	1,22	1,16
5	Xã Tân Liễu	1.625	23	1,42	1.625	13	0,80	1.625	18	1,11	1,11
6	Xã Hương Gián	2.603	31	1,19	2.603	28	1,08	2.627	29	1,10	1,12
7	Xã Cảnh Thụy	2.228	27	1,21	2.316	26	1,12	2.316	22	0,95	1,09
8	Xã Lão Hộ	970	21	2,16	957	12	1,25	961	5	0,52	1,31
II	**Khu vực ngoại thị (dự kiến)**	**21.553**	**860**	**3,99**	**21.645**	**609**	**2,81**	**21.656**	**266**	**1,23**	**2,68**
9	Xã Đồng Phúc	2.294	83	3,62	2.285	28	1,23	2.279	21	0,92	1,92
10	Xã Đồng Việt	1.947	70	3,60	1.947	35	1,80	1.996	25	1,25	2,22
11	Xã Đức Giang	2.252	87	3,86	2.252	55	2,44	2.252	27	1,20	2,50
12	Xã Lãng Sơn	1.619	63	3,89	1.592	51	3,20	1.595	19	1,19	2,76
13	Xã Quỳnh Sơn	1.772	67	3,78	1.770	53	2,99	1.650	17	1,03	2,60
14	Xã Tiến Dũng	2.294	90	3,92	2.294	66	2,88	2.294	30	1,31	2,70
15	Xã Trí Yên	1.333	70	5,25	1.339	62	4,63	1.339	21	1,57	3,82

16	Xã Tư Mại	2.447	87	3,56	2.447	64	2,62	2.447	12	0,49	2,22
17	Xã Xuân Phú	1.979	87	4,40	1.985	63	3,17	1.978	21	1,06	2,88
18	Xã Yên Lư	3.616	156	4,31	3.734	132	3,54	3.826	73	1,91	3,25
Tổng Cộng		**40.255**	**1.094**	**2,72**	**40.586**	**803**	**1,98**	**41.285**	**486**	**1,18**	**1,96**

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG LAO ĐỘNG - TB&XH
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 8: THỐNG KÊ NHÀ Ở NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

(Số liệu tính đến 31/12/2023)

TT	Tên xã	Tổng số nhà (căn)	Dân số thường trú (người)	Số nhà ở kiên cố, bán kiên cố (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m^2)	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m^2/người)	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)
	TỔNG CỘNG	**41.285**	**173.537**	**41.285**	**4.695.661**	**27,06**	**100**
1	Thị trấn Nham Biền	4.990	18.895	4.990	503.302	26,64	100
2	Thị trấn Tân An	2.879	12.210	2.879	361.033	29,57	100
3	Hương Gián	2.627	11.914	2.627	313.312	26,30	100
4	Nội Hoàng	1.846	8.135	1.846	251.612	30,93	100
5	Cảnh Thụy	2.316	7.762	2.316	209.137	26,94	100
6	Tân Liễu	1.625	6.877	1.625	179.676	26,13	100
7	Tiền Phong	2.385	10.171	2.385	264.948	26,05	100
8	Lão Hộ	961	3.971	961	93.522	23,55	100
9	Quỳnh Sơn	1.650	7.282	1.650	193.148	26,52	100
10	Đồng Phúc	2.279	9.970	2.279	270.789	27,16	100

TT	Tên xã	Tổng số nhà (căn)	Dân số thường trú (người)	Số nhà ở kiên cố, bán kiên cố (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m^2)	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m^2/người)	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)
11	Tư Mại	2.447	9.874	2.447	265.145	26,85	100
12	Đồng Việt	1.996	7.711	1.996	205.214	26,61	100
13	Đức Giang	2.252	9.094	2.252	247.696	27,24	100
14	Lãng Sơn	1.595	7.999	1.595	218.741	27,35	100
15	Tiến Dũng	2.294	8.935	2.294	243.520	27,25	100
16	Trí yên	1.339	5.715	1.339	151.349	26,48	100
17	Xuân Phú	1.978	9.447	1.978	250.574	26,52	100
18	Yên Lư	3.826	17.575	3.826	472.943	26,91	100

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 9: CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG CẤP ĐÔ THỊ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Công trình	Diện tích (m^2)	Địa điểm
Tổng cộng		**253.657**	
I	**Công trình Y tế**	**19.441**	
1	Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân	3.441	Tổ dân phố Phố Tân An, thị trấn Tân An
2	TT Y tế huyện	16.000	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền
II	**Công trình Văn hóa - TDTT**	**4.500**	
1	Trung tâm văn hoá Huyện Yên Dũng	2.000	Thị trấn Nham Biền
2	Thư viện huyện Yên Dũng	500	Thị trấn Nham Biền
3	Sân vận động Nham Biền	2.000	Thị trấn Nham Biền
III	**Công trình giáo dục, đào tạo**	**87.816**	
1	Yên Dũng số 1	36.811	Tổ dân phố Phượng Sơn,
2	Yên Dũng số 2	10.167	Thị trấn Tân An, Yên Dũng
3	Yên Dũng số 3	25.000	Thôn Đông, Cảnh Thụy, Yên Dũng
4	Trung tâm GDNN-GDTX	6.196	Tổ dân phố Minh Phượng, thị trấn Nham Biền
5	THPT Quang Trung	9.642	Cảnh Thụy, Yên Dũng
IV	**Công trình dịch vụ thương mại**	**95.000**	
1	Chợ Neo	40.000	TDP 3
2	Chợ Nông sản	55.000	TDP 5
V	**Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (cấp huyện)**	**46.900**	
1	Trụ sở UBND Huyện	25.000	
2	Công an huyện Yên Dũng	21.900	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 10: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG CẤP ĐƠN VỊ Ở NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

TT	Công trình	Diện tích (m^2)	Địa điểm
1	**Thị trấn Nham Biền**	**74.674**	
1	Trụ sở UBND	765	TT Nham Biền
2	Trạm Y tế	1.327	Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền
3	Đài tưởng niệm		
4	Trường tiểu học		
	Thị trấn Nham Biền số 1	*14.763*	*Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền*
	Thị trấn Nham Biền số 2	*14.763*	*Tổ dân phố Minh Phượng, thị trấn Nham Biền*
5	Trường THCS		
	Thị trấn Nham Biền số 1	*14.000*	*Tổ dân phố 3, Thị trấn Nham Biền*
	Thị trấn Nham Biền số 2	*10.069*	*Tổ dân phố Minh Phượng Thị trấn Nham Biền*
6	Trường mầm non		
	Thị trấn Nham Biền số 1	*2.989*	*Tổ dân phố 3, Thị trấn Nham Biền*
	Thị trấn Nham Biền số 2	*6.332*	*Tổ dân phố Minh Phượng, thị trấn Nham Biền*
	Thị trấn Nham Biền số 3	*9.153*	*Tổ dân phố Phấn Lôi, Thị trấn Nham Biền*
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...		
8	Nhà văn hóa	433	
9	Điểm bưu điện	80	Minh Phượng
10	Đất công trình công cộng khác		
2	**Thị trấn Tân An**	**69.036**	
1	Trụ sở UBND	3.150	
2	Trạm Y tế	1.974	Tổ dân phố Quán Trắng, thị trấn Tân An
3	Đài tưởng niệm	1.000	
4	Trường tiểu học	5.984	Phố Tân An, Thị trấn Tân An

TT	Công trình	Diện tích (m^2)	Địa điểm
5	Trường THCS		
	Thị trấn Tân An	*3.520*	*Tổ dân phố Long Trì 1, Thị trấn Tân An*
	TH&THCS Thị trấn Tân An	*10.000*	*Tổ dân phố Kim Xuyên, Thị trấn Tân An*
6	Trường mầm non		
	Thị trấn Tân An số 1	*3.494*	*Tổ dân phố Tân An*
	Thị trấn Tân An số 2	*9.214*	*Tổ dân phố Hương*
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	23.400	
8	Nhà văn hóa	7.000	
9	Điểm bưu điện	300	
10	Đất công trình công cộng khác		
3	**Xã Nội Hoàng**	**31.281**	
1	Trụ sở UBND		
2	Trạm Y tế	1.539	Thôn Trung, xã Nội Hoàng
3	Đài tưởng niệm		
4	Trường tiểu học	5.000	Thôn Nội, Nội Hoàng
5	Trường THCS	3.000	Thôn Chiền, Nội Hoàng
6	Trường mầm non	5.000	Thôn Nội, Nội Hoàng
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	766	Thôn Trung, Nội Hoàng
8	Nhà văn hóa	15.926	Thôn Tiên Phong, Sy, Giá, Chiền, Trung, Nội
9	Điểm bưu điện	50	Thôn Trung
10	Đất công trình công cộng khác		
4	**Xã Tiền Phong**	**32.207**	
1	Trụ sở UBND	3.194	Thôn Liên Sơn
2	Trạm Y tế	1.000	Thôn Thành Công, xã Tiền Phong
3	Đài tưởng niệm	791	Thôn Thành Công
4	Trường tiểu học	7.111	Thôn Quyết Tiến
5	Trường THCS	11.763	Thôn Yên Sơn, Tiền Phong
6	Trường mầm non	5.000	Thôn Yên Sơn, Tiền Phong
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	1.748	Thôn Thành Công
8	Nhà văn hóa	1.500	Thành Công, Quyết Tiến, An Thịnh, Bình An, Liên Sơn
9	Điểm bưu điện	100	Liên Sơn

TT	Công trình	Diện tích (m^2)	Địa điểm
10	Đất công trình công cộng khác		
5	**Xã Tân Liễu**	**16.935**	
1	Trụ sở UBND	3.674	Thôn Tân Độ
2	Trạm Y tế	1.037	Thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu
3	Đài tưởng niệm		
4	Trường tiểu học	3.587	Thôn Tân Độ, Tân Liễu
5	Trường THCS	3.750	Thôn Tân Độ, Tân Liễu
6	Trường mầm non	3.587	Thôn Tân Độ, Tân Liễu
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...		
8	Nhà văn hóa	1.200	Tân Độ, Liễu Nham, Liễu Đê
9	Điểm bưu điện	100	Thôn Tân Độ
10	Đất công trình công cộng khác		
6	**Xã Hương Gián**	**35.098**	
1	Trụ sở UBND		
2	Trạm Y tế	1.060	Thôn Hấn, xã Hương Gián
3	Đài tưởng niệm		
4	Trường tiểu học	6.098	Thôn Hấn, Hương Gián
5	Trường THCS	22.000	Thôn Hấn, Hương Gián
6	Trường mầm non	5.550	Thôn Hấn, Hương Gián
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...		
8	Nhà văn hóa	350	
9	Điểm bưu điện	40	
10	Đất công trình công cộng khác		
7	**Xã Cảnh Thụy**	**31.008**	
1	Trụ sở UBND	6.629	Thôn Bẩy
2	Trạm Y tế	1.460	Thôn Bẩy, xã Cảnh Thụy
3	Đài tưởng niệm	2.357	Thôn Bẩy
4	Trường tiểu học	7.514	Thôn Nhất, Cảnh Thụy
5	Trường THCS	5.339	Thôn Nhất, Cảnh Thụy
6	Trường mầm non	5.089	Thôn Nhất, Cảnh Thụy
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	300	

TT	Công trình	Diện tích (m^2)	Địa điểm
8	Nhà văn hóa	2.147	9 thôn
9	Điểm bưu điện	174	Thôn Bẩy
10	Đất công trình công cộng khác		
8	**Xã Lão Hộ**	**22.079**	
1	Trụ sở UBND	4.000	Thôn Quyết Chiến, xã Lão Hộ
2	Trạm Y tế	1.125	Thôn Quyết Chiến, xã Lão Hộ
3	Đài tưởng niệm		
4	Trường tiểu học	4.219	Thôn Toàn Thắng, xã Lão Hộ
5	Trường THCS	4.473	Thôn Thượng Tùng, xã Lão Hộ
6	Trường mầm non	4.800	Thôn Toàn Thắng, xã Lão Hộ
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	1.600	
8	Nhà văn hóa	1.862	
9	Điểm bưu điện		
10	Đất công trình công cộng khác		
6	Trường mầm non	4.800	Thôn Toàn Thắng, xã Lão Hộ
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	1.600	
8	Nhà văn hóa	1.862	Các thôn
9	Điểm bưu điện		
10	Đất công trình công cộng khác		

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 11: CƠ SỞ Y TẾ CẤP ĐÔ THỊ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu cung cấp tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Quy mô			Địa điểm	Ghi chú
			Số giường	Số lượng cán bộ CNVC	Diện tích (m^2)		
A	**TỔNG CỘNG**			**329**	**46.940,50**		
I	**Y tế tuyến Tỉnh**						
II	**Y tế tuyến Huyện**	**1**	**220**	**197**	**16.000,00**		
1	Trung tâm Y tế	1	220	197	16.000,00	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền	
III	**Y tế tuyến Xã**	**18**	**133**	**132**	**30.940,50**		
3.1	Trạm y tế thị trấn Nham Biền	1	7	11	1.327,00	Tổ dân phố 1, thị trấn Nham Biền	
3.2	Trạm y tế thị trấn Tân An	1	7	9	1.974,00	Tổ dân phố Quán Trắng, TT. Tân An	
3.3	Trạm y tế xã Nội Hoàng	1	6	8	1.539,00	Thôn Trung, xã Nội Hoàng	
3.4	Trạn y tế xã Tiền Phong	1	6	7	1.000,00	Thôn Thành Công, xã Tiền Phong	
3.5	Trạm y tế xã Tân Liễu	1	5	7	1.037,00	Thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu	
3.6	Trạm y tế xã Hương Gián	1	11	7	1.060,00	Thôn Hấn, xã Hương Gián	
3.7	Trạm y tế xã Cảnh Thụy	1	8	7	1.460,50	Thôn Bầy, xã Cảnh Thụy	
3.8	Trạm y tế xã Xuân Phú	1	7	7	2.672,00	Thôn Nam Phú, xã Xuân Phú	
3.9	Trạm y tế xã Tiến Dũng	1	7	7	1.595,00	Thôn Chùa, xã Tiến Dũng	
3.10	Trạm y tế xã Quỳnh Sơn	1	7	7	1.600,00	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn	
3.11	Trạm y tế xã Tư Mại	1	8	8	1.040,00	Thôn Bắc Am, xã Tư Mại	
3.12	Trạm y tế xã Đồng Việt	1	7	7	1.200,00	Thôn Nam, xã Đồng Việt	
3.13	Trạm y tế xã Yên Lư	1	14	10	3.460,00	Thôn An Thái, xã Yên Lư	
3.14	Trạm y tế xã Trí Yên	1	5	6	1.912,00	Thôn Đức Thành, xã Trí Yên	
3.15	Trạm y tế xã Lão Hộ	1	5	5	1.135,00	Thôn Quyết Chiến, xã Lão Hộ	
3.16	Trạm y tế xã Đức Giang	1	5	6	3.975,00	Thôn Đường, xã Đức Giang	

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Quy mô			Địa điểm	Ghi chú
			Số giường	Số lượng cán bộ CNVC	Diện tích (m^2)		
3.17	Trạm y tế xã Đồng Phúc	1	10	7	2.234,00	Việt Thắng Làng, xã Đồng Phúc	
3.18	Trạm y tế xã Lãng Sơn	1	8	6	720,00	Thôn Ngọc Lâm, xã Lãng Sơn	
IV	**Cơ sở KCB ngoài công lập**	**4**	**150**	**278**	**15.741,00**		
4.1	Bệnh viện Đa khoa Tân Dân	1	150	162	3.441,00	Tổ dân phố 4, thị trấn Nham Biền	
4.2	Phòng khám Đăng Khoa	1	0	33	1.800,00	Tổ dân phố 4, thị trấn Nham Biền	
4.3	Phòng khám Tâm Đức	1	0	23	500,00	Tổ dân phố 4, thị trấn Nham Biền	
4.4	Phòng khám Đức Giang	1	0	60	10.000,00	Thôn Cát, xã Đức Giang	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG Y TẾ
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 12: THỐNG KÊ HỆ THỐNG TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021 - 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG
(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m^2)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
I	**Trường Mẫu giáo - Mầm non**		**55.408**	
1	Thị trấn Nham Biền số 1	Tổ dân phố 3, Thị trấn Nham Biền	2.989	2
	Thị trấn Nham Biền số 2	Tổ dân phố Minh Phượng, thị trấn Nham Biền	6.332	1
	Thị trấn Nham Biền số 3	Tổ dân phố Phấn Lôi, Thị trấn Nham Biền	9.153	1
2	Thị trấn Tân An số 1	Tổ dân phố Tân An	3.494	1
	Thị trấn Tân An số 2	Tổ dân phố Hương	9.214	1
3	Xã Nội Hoàng	Thôn Nội, Nội Hoàng	5.000	1
4	Xã Tiền Phong	Thôn Yên Sơn, Tiền Phong	5.000	1
5	Xã Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu	3.587	1
6	Xã Hương Gián	Thôn Hấn, Hương Gián	5.550	1
7	Xã Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy	5.089	2
II	**Trường Tiểu học**		**62.709**	
1	Thị trấn Nham Biền số 1	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền	14.763	2
	Thị trấn Nham Biền số 2	Tổ dân phố Minh Phượng, thị trấn Nham Biền	14.763	1
2	Thị trấn Tân An	Phố Tân An, Thị trấn Tân An	5.984	1
3	Xã Nội Hoàng	Thôn Nội, Nội Hoàng	5.000	1
4	Xã Tiền Phong	Thôn Yên Sơn, Tiền Phong	5.000	1
5	Xã Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu	3.587	1
6	Xã Hương Gián	Thôn Hấn, Hương Gián	6.098	1
7	Xã Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy	7.514	2

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m^2)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
III	**Trường Trung học Cơ sở**		**83.441**	
1	Thị trấn Nham Biền số 1	Tổ dân phố 3, Thị trấn Nham Biền	14.000	2
	Thị trấn Nham Biền số 2	Tổ dân phố Minh Phượng Thị trấn Nham Biền	10.069	1
2	Thị trấn Tân An	Tổ dân phố Long Trì 1, Thị trấn Tân An	3.520	1
	TH&THCS Thị trấn Tân An	Tổ dân phố Kim Xuyên, Thị trấn Tân An	10.000	1
3	Xã Nội Hoàng	Thôn Chiền, Nội Hoàng	3.000	1
4	Xã Tiền Phong	Thôn Yên Sơn, Tiền Phong	11.763	1
5	Xã Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu	3.750	1
6	Xã Hương Gián	Thôn Hấn, Hương Gián	22.000	1
7	Xã Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy	5.339	1
IV	**Trường Trung học Phổ thông**		**81.620**	
1	Yên Dũng số 1	Tổ dân phố Phượng Sơn, Thị trấn Nham Biền, Yên Dũng	36.811	1
2	Yên Dũng số 2	Thị trấn Tân An, Yên Dũng	10.167	2
3	Yên Dũng số 3	Thôn Đông, Cảnh Thụy, Yên Dũng	25.000	2
4	THPT Quang Trung	Cảnh Thụy, Yên Dũng	9.642	
V	**Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề**		**6.196**	
1	Trung tâm GDNN-GDTX	Tổ dân phố Minh Phượng, thị trấn Nham Biền	6.196	
VI	**TỔNG CỘNG**		**289.374**	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 13: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO THÔNGNĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m^2)
	Tổng cộng					**224,87**	**2.981.655**
I	**Cao tốc, Quốc lộ**					**13,30**	**527.100**
1	Cao tốc HN-BG-LS	Giáp Song Khê	Nội Hoàng	22,50	33,00	0,70	23.100
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	Cao tốc HN-BG-LS	Nham Biền	21,00	40,00	9,60	384.000
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	Nham Biền	Cầu Yên Dũng	21,00	40,00	3,00	120.000
II	**Đường tỉnh**					**39,10**	**696.900**
1	Đường tỉnh 293	Hương Gián	Lão Hộ	30,00	48,00	9,20	441.600
2	Đường tỉnh 299 (Đoạn 1)	Nham Biền	Đồng Việt	7,50	9,00	11,10	99.900
3	Đường tỉnh 299 (Đoạn 2)	Tân An	Nham Biền	7,50	9,00	9,60	86.400
4	Đường tỉnh 299B	Tân An	Trí Yên	7,50	7,50	9,20	69.000
III	**Đường huyện**					**81,00**	**526.800**
1	Đường huyện ĐH1	Nham Biền- Cảnh Thụy- Tiến Dũng- Đức		6,5	6,5	18,50	120.250
2	Đường huyện ĐH2	Tiến Dũng- Đức Giang		6,5	6,5	2,40	15.600
3	Đường huyện ĐH3	Cảnh Thụy- Tư Mại		5,5	5,5	5,20	28.600
4	Đường huyện ĐH4	Nham Biền		5,5	5,5	3,60	19.800
5	Đường huyện ĐH5	Nham Biền- Yên Lư		7,5	7,5	15,90	119.250
6	Đường huyện ĐH6	Tiền Phong- Nội Hoàng		5,5	5,5	6,50	35.750
7	Đường huyện ĐH7	Nham Biền- Tân Liễu		5,5	5,5	4,20	23.100
8	Đường huyện ĐH8	Hương Gián		6,5	6,5	3,40	22.100
9	Đường huyện ĐH9	Tân An- Lão Hộ- Xuân Phú- Hương Gián-		6,5	6,5	13,50	87.750
10	Đường huyện ĐH10	Quỳnh Sơn- Lãng Yên- Trí Yên		7	7	7,80	54.600
IV	**Đường đô thị**					**91,47**	**1.230.855**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m^2)
1	**Thị trấn Nham Biền**					**28,13**	**533.970**
1	Tuyến Lê Đức Trung	Bưu điện huyện	Biểu tượng huyện	14	22	0,95	20.900
2	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ bùng binh trung tâm TT đến bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy	Đài tưởng niệm huyện	Kênh chìm	14	24	0,86	20.640
3	Tuyến Đường Pháp Loa (Từ chợ Neo đến ngã ba giao cắt với đường Ba Tổng tiếp giáp xã Cảnh Thụy	Chợ Neo	Giao với đường Ba Tổng	11	21,25	1,00	21.250
4	Tuyến Đường Lưu Viết Thoảng	Giao với đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đức Trung	10,5	20,5	0,54	11.070
5	Tuyến Đường Phạm Túc Minh	Đường Ngô Uông	NVH TK3	13	25	0,87	21.750
6	Tuyến đường Đào Sư Tích	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	10	18	0,75	13.500
7	Tuyến đường Ngô Uông	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	9	14	0,41	5.740
8	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	14	26	0,34	8.840
9	Tuyến phố Ba Tổng	Đài tưởng niệm huyện	Đường Pháp Loa	7	7	0,44	3.080
10	Đường nội bộ khu dân cư TDP 5 (đường Gióng)			10	16	1,90	30.400
11	Đường nội bộ khu dân cư TDP 4,5 (Ngạc Kéo)			10	16	1,07	17.120
12	Đường nội bộ 02 khu dân cư TDP 2,3			10	16	1,32	21.120
13	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 3(Khu Thực Liễu)			10	16	0,52	8.320
14	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 2,3 (GWIN)			10	16	2,17	34.720
15	Đường nội bộ khu dân cư TDP 2,3 (khu cây Me)			8	8	0,54	4.320
16	Đường nội bộ khu dân cư Lạc Phú, TDP Minh Phượng			10	16	5,40	86.400

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m^2)
17	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP Kem			10	16	2,92	46.720
18	Đường Hoàng Hoa Thám			18	32	3,40	108.800
19	Đường nội bộ khu đô thị số 1			10	20	2,00	40.000
20	Hạ tầng kỹ thuật TDP Minh Phượng			13	13	0,52	6.760
21	Khu dân cư Vườn Vải, Minh Phượng			12	12	0,21	2.520
2	**Thị trấn Tân An + Xã Lão Hộ**					**13,94**	**128.484**
1	Hạ tầng TDP Khôi			9	15	1,06	15.900
2	Hạ tầng TDP Thượng			9	15	0,39	5.865
3	Hạ tầng sau UB Tân Dân cũ			9	15	0,46	6.900
4	Hạ tầng TDP Hương			10,5	20,5	0,25	5.125
5	Hạ tầng TDP Hương			10	16	0,78	12.480
6	Hạ tầng Dõng Sắn			9	15	1,20	18.000
7	Tuyến 1 từ TDP Nguyễn đi TDP Tân Lập			5	5	1,30	6.500
8	Tuyến 2 từ Trạm điện TDP Minh Đạo đi TDP Nguyễn			5	5	0,45	2.250
9	Tuyến 3 từ TDP Kim Xuyên đi TDP Thắng			5	5	0,45	2.250
10	Cửa Đình-Cửa Lăng - Bưu Điện			7	7	0,80	5.600
11	B.Điện-Trạm y tế-Cửa Đình-Đại Lâm			7	7	1,95	13.615
12	Nhà anh Vĩ Tuyết-Trạm nước sạch			7	7	0,40	2.800
13	Cổng anh Nụ Phượng-Trạm bơm			7	7	0,72	5.054
14	Trạm bơm Quyết Chiến-XN gạch Liên Sơn			7	7	1,09	7.644
15	XN gạch Liên Sơn-Cầu Thống Nhất-Cầu Thượng Tùng			7	7	1,84	12.852
16	Cây Xăng Ánh Liên-Cổng ông Long Khúc			7	7	0,81	5.649
3	**Xã Cảnh Thụy**					**6,81**	**83.753**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m^2)
1	KDC Lạc Phú 3			9	15	0,60	9.015
2	KDC Lạc Phú 3			11	11	0,25	2.772
3	KDC Lạc Phú 3			10	16	0,24	3.792
4	Tư Mại - Cảnh Thụy (gói 6)			10,5	16,5	0,10	1.650
5	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			13	32	0,18	5.760
6	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			10,5	16,5	0,45	7.425
7	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			13	19	0,12	2.204
8	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			32	32	0,17	5.440
9	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			10,5	16,5	0,17	2.805
10	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			13	19	0,06	1.140
11	Hạ tầng sau bến xe			10	16	0,25	4.032
12	Hạ tầng sau bến xe			10	16	0,32	5.120
13	Hạ tầng sau bến xe			13	23	0,13	2.990
14	Hạ tầng Bình Voi			10	16	0,23	3.744
15	Hạ tầng thôn Đông			10	16	0,57	9.104
16	Tuyến Ao Gạo - Tiến Dũng			6	6	0,85	5.100
17	Tuyến Thôn Dưới - ĐH.1			6	6	0,71	4.260
18	Tuyến Tân Mỹ- Tư Mại			6	6	0,35	2.100
19	Tuyến 299 (Cty Habok) - thôn dưới - Ao Gạo			5	5	1,06	5.300
4	**Xã Tân Liễu**					**4,10**	**26.000**
1	Liễu Nham - Liễu Đê			7,5	7,5	2,20	16.500
2	Trường trung học đi đầu làng Liễu Đê			5	5	1,90	9.500
5	**Xã Tiền Phong**					**10,72**	**104.995**
1	Đường lên cầu Đồng sơn			21	21	2,14	44.940
2	Khu dân cư Liên Sơn			10	16	0,81	12.960
3	Khu dân cư An Thịnh			10	16	0,12	1.920
4	Khu dân cư An Thịnh			11,5	11,5	0,05	575
5	Đường trục xã	QL17	An Thịnh	5	5	1,00	5.000

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m^2)
6	Đường trục xã	QL17	Thành công	6	6	2,80	16.800
7	Đường trục xã	QL17	Nhà văn hóa thôn An Thịnh	6	6	1,50	9.000
8	Đường trục xã	QL17	An Thịnh	6	6	2,30	13.800
6	**Xã Nội Hoàng**					**11,31**	**129.835**
2	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			11	11	3,46	38.060
3	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			9,5	15,5	0,64	9.920
4	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			12	22	0,57	12.540
5	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			9,5	15,5	0,43	6.665
6	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			11	17	0,10	1.700
7	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			11	11	0,30	3.300
8	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			10	20	0,16	3.200
9	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			9,5	15,5	1,50	23.250
10	Đường khu hạ tầng Chiền Sy			11,5	11,5	0,20	2.300
11	Đường trục xã	Chùa Đèo thôn Xy	Đình Chiền	8	8	0,85	6.800
12	Đường trục xã	Chùa Dâu thôn Tiên Phong	QL1A	6	6	1,70	10.200
13	Đường trục xã	Cống ngõ ông Hồng	Thôn Xy đi thôn Chiền	5	5	0,70	3.500
14	Đường trục xã	thôn Tiên Phong	Nhà nghỉ Thanh Tùng	12	12	0,70	8.400
7	**Xã Hương Gián**					**8,85**	**170.604**
1	Đường dẫn lên cầu Đồng Sơn			21	42	2,95	123.900
2	Đường thôn Dung			10,5	16,5	0,25	4.125
3	Đường thôn Kép			11	11	0,70	7.700
4	Đường thôn Tây			10,5	16,5	0,47	7.755
5	Đường thôn Dõng			7	7	0,22	1.540
6	Đường trục xã	Từ ngã tư thôn Hấn	Đường ĐH8	6	6	1,06	6.378
7	Đường trục xã	Từ đình thôn Hấn	Đường 293	6	6	1,12	6.726

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m^2)
8	Đường trục xã	Từ đường ĐH8	Cổng chùa thôn Kép	6	6	1,45	8.700
9	Đường trục xã	Từ đường ĐH8	Đường cầu Đồng Sơn	6	6	0,63	3.780
8	**Xã Lão Hộ**					**7,60**	**53.214**
1	Đường trục xã	Cửa Đình-Cửa Lăng	Bưu Điện	7	7	0,80	5.600
2	Đường trục xã	B.Điện-Trạm y tế-	Đại Lâm	7	7	1,95	13.615
3	Đường trục xã	Nhà anh Vĩ Tuyết	Trạm nước sạch	7	7	0,40	2.800
4	Đường trục xã	Cổng anh Nụ Phượng	Trạm bơm	7	7	0,72	5.054
5	Đường trục xã	Trạm bơm Quyết Chiến	XN gạch Liên Sơn	7	7	1,09	7.644
6	Đường trục xã	XN gạch Liên Sơn-Cầu Thống Nhất-	Cầu Thượng Tùng	7	7	1,84	12.852
7	Đường trục xã	Cây Xăng Ánh Liên	Cổng ông Long Khúc	7	7	0,81	5.649
7	Đường thôn Kép			11	11,0	0,70	7.700
8	Đường thôn Tây			16,5	16,5	0,47	7.755
9	Đường thôn Dõng			7	7,0	0,22	1.540
10	Đường trục xã	Từ ngã tư thôn Hấn	Đường ĐH8	6		1,06	6.378
11	Đường trục xã	Từ đình thôn Hấn	Đường 293	6		1,12	6.726
12	Đường trục xã	Từ đường ĐH8	Cổng chùa thôn Kép	6		1,45	8.700
13	Đường trục xã	Từ đường ĐH8	Đường cầu Đồng Sơn	6		0,63	3.780

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 14: THỐNG KÊ BẾN BÃI ĐỖ XE VÀ TỶ LỆ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG NĂM 2023

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

I. BẾN XE, BÃI ĐỖ XE

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Ghi chú
I	**Bến xe**		**48.500**	
1	Bến xe khách Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền	23.500	
2	Bến xe khách Hương Gián	Xã Hương Gián	25.000	
II	**Bãi đỗ xe**		**-**	
	Tổng cộng		**48.500**	

II. TỶ LỆ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG

TT	Hình thức phục vụ	Số lượng phương tiện (xe)	Lượt hành khách tại thành phố được vận chuyển (lượt khách/năm)	Ghi chú
1	VTHK tuyến cố định		27.000	
2	VTHK bằng xe buýt	15	30.000	
3	VTHK xe taxi	125	153.000	
4	VTHK theo hợp đồng	63	2.255	
	Tổng cộng	**203**	**212.255**	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC GIANG
ĐIỆN LỰC HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do -Hạnh Phúc

BIỂU 15: TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN HUYỆN YÊN DŨNG NĂM 2023

(Số liệu đến 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

STT	Danh mục	Điện năng tiêu thụ (kWh/năm)	Tổng số tiền điện (đồng)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biền	25.545.912	45.703.169.323	
2	Thị trấn Tân An	14.162.033	25.336.726.759	
3	Xã Nội Hoàng	17.733.983	31.727.159.626	
4	Xã Tiền Phong	12.056.470	19.252.497.223	
5	Xã Tân Liễu	5.887.285	10.532.706.102	
6	Xã Hương Gián	9.874.036	17.665.242.846	
7	Xã Cảnh Thụy	7.872.991	12.141.704.573	
8	Xã Lão Hộ	3.531.718	6.318.455.405	
TỔNG CỘNG		**96.664.428**	**168.677.661.857**	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

ĐIỆN LỰC HUYỆN YÊN DŨNG
GIÁM ĐỐC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 16: CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
I	**Thị trấn Nham Biền**			**29,8**	**29,7**
1	Đường tỉnh 299	Cầu Bến Đám	Bưu điện huyện	2,4	2,4
2	Tuyến Lê Đức Trung	Bưu điện huyện	Biểu tượng huyện	1,0	1,0
3	Tuyến đường Trần Hưng Đạo	bùng binh trung tâm TT	bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy	0,9	0,9
4	Tuyến Đường Pháp Loa	Chợ Neo	Giao với đường Ba Tổng	1,0	1,0
5	Tuyến Đường Lưu Viết Thoảng	Giao với đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đức Trung	0,5	0,5
6	Tuyến Đường Phạm Túc Minh	Đường Ngô Uông	NVH TK3	0,9	0,9
7	Tuyến đường Đào Sư Tích	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	0,8	0,8
8	Tuyến đường Ngô Uông	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	0,4	0,4
9	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	0,3	0,3
10	Tuyến phố Ba Tổng	Đài tưởng niệm huyện	Đường Pháp Loa	0,4	0,4
11	Đường nội bộ khu dân cư TDP 5 (đường Gióng)			1,9	1,9
12	Đường nội bộ khu dân cư TDP 4,5 (Ngạc Kéo)			1,1	1,1
13	Đường nội bộ 02 khu dân cư TDP 2,3			1,3	1,3
14	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 3(Khu Thực Liễu)			0,5	0,5
15	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 2,3 (GWIN)			2,2	2,2
16	Đường nội bộ khu dân cư TDP 2,3 (khu cây Me)			0,5	0,5
17	Đường nội bộ khu dân cư Lạc Phú, TDP Minh Phượng			5,4	5,4

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
18	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP Kem			2,9	2,9
19	Đường Hoàng Hoa Thám			3,4	3,4
20	Đường nội bộ khu đô thị số 1			2,0	2,0
II	**Thị trấn Tân An + Xã Lão Hộ**			**9,8**	**9,8**
1	Đường tỉnh 293	Giáp Hương Gián	Cầu Thượng Tùng	5,2	5,2
2	Đường tỉnh 299	Nghĩa trang thành phố	Ngã Tư Tân An	2,2	2,2
3	Đường tỉnh 299B	Ngã Tư Tân An	Quỳnh Sơn	1,4	1,4
4	Đường khu hạ tầng TDP Hương			1,0	1,0
III	**Xã Cảnh Thụy**			**5,2**	**5,2**
1	Đường tỉnh 299	Kênh chìm	Tiếp giáp Đức Giang	2,7	2,7
2	ĐH.3	ĐT.299	Tiếp giáp Tư Mại	0,6	0,6
3	Đường KDC Lạc Phú 3			1,1	1,1
4	Tư Mại - Cảnh Thụy (gói 6)			0,1	0,1
5	Đường khu hạ tầng sau bến xe			0,7	0,7
IV	**Xã Tân Liễu**			**3,4**	**3,4**
1	ĐH.7	Cầu Bến Đám	Tân Độ	3,4	3,4
V	**Xã Tiền Phong**			**10,2**	**8,5**
1	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	Yên Lư	Ngã 3 Tiền Phong	3,0	3,0
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	Nút giao đường lên cầu Đồng Sơn	Nội Hoàng	0,8	0,8
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 3)	Ngã 3 Tiền Phong	Nút giao đường lên cầu Đồng Sơn	1,0	1,0
4	ĐH.6			1,6	
5	Đường huyện 37-17			0,8	0,8
6	Đường lên cầu Đồng sơn			2,1	2,1
7	Khu dân cư Liên Sơn			0,8	0,8
8	Khu dân cư An Thịnh			0,1	
VI	**Xã Nội Hoàng**			**6,1**	**6,1**
1	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn			0,7	0,7
2	Đường quốc lộ 17	Giáp Tiền Phong	Giáp Song Khê	1,5	1,5

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
3	Đường tỉnh 398C (đường gom cao tốc)			0,7	0,7
4	Đường nối 37-17			3,2	3,2
VII	**Hương Gián**			**5,3**	**5,3**
1	Đường tỉnh 293	TP. Bắc Giang	Thị trấn Tân An	2,3	2,3
2	Đường dẫn lên cầu Đồng Sơn			3,0	3,0

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 17: THỐNG KÊ CHIẾU SÁNG NGÕ, NGÁCH, HẺM NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

TT	Nội dung	Chiều dài (m)	Chiều dài chiếu sáng (m)	Tỷ lệ chiếu sáng (%)
	Tổng cộng	**216.380**	**177.862**	**82,2**
1	Thị trấn Nham Biền	9.730	8.240	84,7
2	Thị trấn Tân An	8.000	6.430	80,4
3	Xã Nội Hoàng	7.780	6.340	81,5
4	Xã Tiền Phong	6.810	5.470	80,3
5	Xã Tân Liễu	7.120	5.050	70,9
6	Xã Hương Gián	7.530	6.270	83,3
7	Xã Cảnh Thụy	6.370	5.080	79,7
8	Xã Lão Hộ	6.780	6.120	90,3

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 18: HIỆN TRẠNG CÁC NHÀ MÁY NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu cung cấp tính đến ngày 31/12/2023)

I. HIỆN TRẠNG NHÀ MÁY CẤP NƯỚC

TT	Nhà máy, trạm cấp nước	Khu vực cấp	Công suất thiết kế (m^3/ngày đêm)	Công suất cấp nước thực tế (m^3/ngày đêm)
1	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo cũ		1.000	1.000
2	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo mới		2.000	2.000
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Phúc		1.100	1.100
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thắng Cương		12.000	10.000
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiến Dũng		1.200	800
6	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lão Hộ		2.000	1.200
7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Việt		721	500

II. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN CÓ

TT	Đường ống cấp nước khu vực	Chiều dài tuyến ống	Vật liệu ống	Phạm vi phục vụ
I	**Đường ống cấp I**	**-**		
1	D400	80.000	HDPE	Các xã trên địa bàn gồm: Xã Cảnh Thuỵ, Xã Tiến Dũng, Xã Đức Giang, Xã Lãng Sơn, Xã Lão Hộ, Xã Nội Hoàng, Xã Nham Sơn, Xã Quỳnh Sơn, Xã Tân An,
2	D355	3.000	HDPE	
3	D315	6.000	HDPE	
4	D250	10.000	HDPE	
II	**Đường ống cấp II**			
1	D160	80.000	HDPE	
2	D140	3.000	HDPE	
3	D110	60.000	HDPE	

TT	Đường ống cấp nước khu vực	Chiều dài tuyến ống	Vật liệu ống	Phạm vi phục vụ
II	**Đường ống cấp III**	**-**		Xã Tiến Dũng, Xã Tiền Phong, Xã Tư Mại, Xã Thắng Cương, Xã Trí Yên, Xã Xuân Phú, Xã Yên Lư, CCN, KCN
1	D32		Đang cập nhật	
2	D40		Đang cập nhật	
3	D50		Đang cập nhật	
4	D63		Đang cập nhật	
5	D75		Đang cập nhật	
6	D90		Đang cập nhật	
TỔNG		**242.000**		

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 19: HIỆN TRẠNG SỐ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VÀ NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu cung cấp tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

TT	Khu vực cấp nước	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh (người)	Tỷ lệ số hộ được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**19.629**	**19.629**	**100**	
1	Thị trấn Nham Biền	4.990	4.990	100	
2	Thị trấn Tân An	2.879	2.879	100	
3	Xã Nội Hoàng	1.846	1.846	100	
4	Xã Tiền Phong	2.385	2.385	100	
5	Xã Tân Liễu	1.625	1.625	100	
6	Xã Hương Gián	2.627	2.627	100	
7	Xã Cảnh Thụy	2.316	2.316	100	
8	Xã Lão Hộ	961	961	100	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 20: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VIỄN THÔNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã

TT	Tên địa danh	Thuê bao di động			Ghi chú
		Thuê bao di động trả sau	Thuê bao di động trả trước	Thuê bao cáp quang	
1	Thị trấn Nham Biền	3.798	8.231	4.345	
2	Thị trấn Tân An	3.520	8.512	2.659	
3	Xã Nội Hoàng	2.932	6.017	1.675	
4	Xã Tiền Phong	2.876	6.455	2.041	
5	Xã Tân Liễu	2.450	5.099	1.445	
6	Xã Hương Gián	2.950	6.455	2.439	
7	Xã Cảnh Thụy	2.720	6.634	2.129	
8	Xã Lão Hộ	1.275	3.107	1.036	
	Tổng cộng	**22.521**	**50.510**	**17.769**	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 21: TÌNH HÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu cung cấp tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Thông tin chung							Hồ sơ tiếp nhận					Hồ sơ đã giải quyết										Hồ sơ đang giải quyết
	Đơn vị	Tổng số TTHC	Tổng số TTHC đăng ký DVC mức 4		Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính			Tổng số hồ sơ	Trực tiếp		Trực tuyến mức 4		Tổng số hồ sơ	Trực tiếp		Trực tuyến mức 4		Thanh toán nghĩa vụ tài chính trực tuyến					
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Số lượng đăng ký mức 4	Tỷ lệ (%)		Số TTHC phát sinh giao dịch	Số lượng hồ sơ	Số TTHC phát sinh giao dịch	Số lượng hồ sơ		Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Số TTHC phát sinh giao dịch	Tổng số giao dịch thanh toán	Số giao dịch thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ (%)	Tổng số tiền (1000đ)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(24)*	
1	UBND huyện Yên Dũng	260	112	43,00	14	14	100	656	0	0	23	656	656	0	0,00	656	100	13	656	656	100	47.622	0

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
VĂN PHÒNG UBND HUYỆN
CHÁNH VĂN PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 22: TỔNG HỢP ĐƯỜNG CỐNG THOÁT NƯỚC CHÍNH NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

A DANH MỤC ĐƯỜNG CỐNG THOÁT NƯỚC CHÍNH ĐÔ THỊ

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Khẩu độ (m)
1	**Thị trấn Nham Biền**				
1	Đường QL17 (Đoạn 1)			2.900	
2	Đường QL17 (Đoạn 2)			1.800	
3	Đường tỉnh 299			2.400	
4	Tuyến đường huyện ĐH.4			3.400	
5	Tuyến đường huyện ĐH.5 (Minh Phượng đi QL17)			3.000	
6	Tuyến Lê Đức Trung			950	B400-D1200
7	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ bùng binh trung tâm TT đến bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy			860	B600
8	Tuyến Đường Pháp Loa (Từ chợ Neo đến ngã ba giao cắt với đường Ba Tổng tiếp giáp xã Cảnh Thụy			1.000	B600
9	Tuyến Đường Lưu Viết Thoảng			540	B600
10	Tuyến Đường Phạm Túc Minh			870	D800
11	Tuyến đường Đào Sư Tích			750	D600-D1000
12	Tuyến đường Ngô Uông			410	B400-D1000
13	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất			340	D800
14	Tuyến phố Ba Tổng			440	B400-D1000
15	Đường nội bộ khu dân cư TDP 5 (đường Gióng)			1.900	B400
16	Đường nội bộ khu dân cư TDP 4,5 (Ngạc Kéo)			1.070	B400
17	Đường nội bộ 02 khu dân cư TDP 2,3			1.320	B400

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Khẩu độ (m)
18	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 3(Khu Thực Liễu)			520	B400
19	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 2,3 (GWIN)			2.170	B400
20	Đường nội bộ khu dân cư TDP 2,3 (khu cây Me)			540	B400
21	Đường nội bộ khu dân cư Lạc Phú, TDP Minh Phượng			5.400	B400
22	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP Kem			2.920	B400
23	Đường Hoàng Hoa Thám			3.400	B400
24	Đường nội bộ khu đô thị số 1			2.000	B400
25	Hạ tầng kỹ thuật TDP Minh Phượng			520	B400
26	**Khu dân cư Vườn Vải, Minh Phượng**			210	B400
2	Thị trấn Tân An				
1	Đường tỉnh 293			5.150	
2	Đường tỉnh 299			2.200	
3	Đường tỉnh 299B			1.400	
4	Đường huyện Tân An - Hương Gián (Đoạn 1)			1.300	D1000
5	Đường huyện Tân An - Hương Gián (Đoạn 2)			300	D1000
6	Đường huyện Tân An - Lão Hộ			3.300	D800
7	Hạ tầng TDP Khôi			1.060	B400
8	Hạ tầng TDP Thượng			391	B400
9	Hạ tầng sau UB Tân Dân cũ			460	B400
10	Hạ tầng TDP Hương			250	B400
11	Hạ tầng TDP Hương			780	B400
12	Hạ tầng Dõng Sắn			1.200	B400
13	Tuyến 1 từ TDP Nguyễn đi TDP Tân Lập			1.300	D600
14	Tuyến 2 từ Trạm điện TDP Minh Đạo đi TDP Nguyễn			450	D600
15	Tuyến 3 từ TDP Kim Xuyên đi TDP Thắng			450	D600
16	Cửa Đình-Cửa Lăng - Bưu Điện			800	B400
17	B.Điện-Trạm y tế-Cửa Đình-Đại Lâm			1.945	B400
18	Nhà anh Vĩ Tuyết-Trạm nước sạch			400	B400
19	Cổng anh Nụ Phượng-Trạm bơm			722	B400
20	Trạm bơm Quyết Chiến-XN gạch Liên Sơn			1.092	B400

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Khẩu độ (m)
21	XN gạch Liên Sơn-Cầu Thống Nhất-Cầu Thượng Tùng			1.836	B400
22	**Cây Xăng Ánh Liên-Cổng ông Long Khúc**			807	B400
3	Xã Cảnh Thụy				
1	Đường tỉnh 299			2.700	
2	ĐH.1 (Biển Đông - Núi Ô)			1.360	D600
3	ĐH.5B			900	D1000
4	ĐH.1 (ĐT.299 - UBND xã Tiến Dũng)			1.330	D800
5	ĐH.3			600	D800
6	KDC Lạc Phú 3			601	B600
7	KDC Lạc Phú 3			252	B600
8	KDC Lạc Phú 3			237	B600
9	Tư Mại - Cảnh Thụy (gói 6)			100	B600
10	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			180	D1000
11	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			450	B400
12	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			116	B400
13	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			170	D1000
14	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			170	B400
15	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			60	B400
16	Hạ tầng sau bến xe			252	B400
17	Hạ tầng sau bến xe			320	B400
18	Hạ tầng sau bến xe			130	B400
19	Hạ tầng Bình Voi			234	B400
20	Hạ tầng thôn Đông			569	B400
21	Tuyến TL.398- Tân Mỹ			830	B400
22	Tuyến TL.398- Hồ thôn Tây			730	
23	Tuyến Ao Gạo - Tiến Dũng			850	
24	Tuyến Thôn Dưới - ĐH.1			710	
25	Tuyến Tân Mỹ- Tư Mại			350	
26	**Tuyến 299 (Cty Habok) - thôn dưới - Ao Gạo**			1.060	
4	Xã Tân Liễu				
1	ĐH.7			3.400	D600

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Khẩu độ (m)
2	Liễu Nham - Liễu Đê			2.200	B400
3	Trường trung học đi đầu làng Liễu Đê			1.900	B400
4	**Đh.7- Căn cứ chiến đấu của huyện**			1.100	D600
5	Xã Tiền Phong				
1	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)			2.950	D1000
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)			800	D1000
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 3)			1.000	D1000
4	ĐH.6			1.600	
5	Đường huyện 37-17			770	D1000
6	Đường lên cầu Đồng sơn			2.140	D800
7	Khu dân cư Liên Sơn			810	B400
8	Khu dân cư An Thịnh			120	B400
9	Khu dân cư An Thịnh			50	B400
10	Đường trục xã			1.000	B400
11	Đường trục xã			2.800	B400
12	Đường trục xã			1.500	B400
13	**Đường trục xã**			2.300	B400
6	Xã Nội Hoàng				
1	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn			700	
2	Đường quốc lộ 17			1.520	D1000
3	Đường tỉnh 398C (đường gom cao tốc)			700	
4	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hầm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 1)			500	D800
5	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hầm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 2)			1.400	D800
6	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hầm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 3)			1.900	D600
7	Đường nối 37-17			586	D1000

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Khẩu độ (m)
8	Đường nối 37-17 (Đoạn qua khu đô thị Nội Hoàng)			2.583	D600
9	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			3.460	B600
10	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			640	B600
11	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			570	B600
12	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			430	B400
13	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			100	B400
14	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			300	B400
15	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			160	B400
16	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			1.500	B400
17	Đường khu hạ tầng Chiền Sy			200	B400
18	Đường trục xã			850	
19	Đường trục xã			1.700	
20	Đường trục xã			700	
21	**Đường trục xã**			700	
7	Xã Hương Gián				
1	Đường tỉnh 293			2.320	
2	ĐH.8 (Hương Gián - Kế)			3.000	
3	ĐH.9 (Tân An - Hương Gián)			950	
4	ĐH.9 (Hương Gián- Xuân Phú)			1.200	
5	Đường dẫn lên cầu Đồng Sơn			2.950	D1000
6	Đường thôn Dung			250	B400
7	Đường thôn Kép			700	B400
8	Đường thôn Tây			470	B400
9	Đường thôn Dõng			220	B400
10	Đường trục xã			1.063	B400
11	Đường trục xã			1.121	B400
12	Đường trục xã			1.450	B400
13	**Đường trục xã**			630	B400
8	Xã Lão Hộ				
1	Đường ĐH 9 thôn Toàn Thắng			700	D1000
2	Đường tỉnh 293 thôn Thượng Tùng			1.600	D600

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Khẩu độ (m)
3	Đường trục xã thôn Quyết Chiến			2.300	B800
4	Đường trục xã Thượng Tùng			1.200	B800
5	Đường trục thôn Liên Sơn			2.200	D400
	TỔNG CỘNG			**156.447**	

B TỔNG HỢP TIÊU CHUẨN

TT	Nội dung	Hiện trạng năm 2023	Ghi chú
1	Tổng chiều dài cống thoát nước chính (km)	156,45	
2	Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2)	28,71	
3	Mật độ đường cống thoát nước chính đô thị (%)	5,45	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIỂU 23: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIẢM NGẬP ÚNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Hiện trạng triển khai
1	Trạm Bơm Lãng Sơn, huyện Yên Dũng	Xã Lãng Sơn	Đang GPMB
2	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Anh Trỗi xã Tân An; thị trấn Tân Dân, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Tân An	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
3	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Trịnh Văn Bì, thị trấn Tấn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Tân An	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
4	Xây dựng đường và cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Minh Đạo, xã Tân An	Thị trấn Tân An	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
5	Cứng hóa mương tưới tiêu tiểu khu 1, thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Nham Biền	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
6	Di chuyển kênh tưới T1 đoạn qua khu đất ở dịch vụ xã Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
7	Kênh tưới liên thôn Biền Đông, thôn Tây, xã Cảnh Thụy	Xã Cảnh Thụy	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
8	Hệ thống thoát nước đường ĐH1, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	Xã Cảnh Thụy	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
9	Cứng hóa kênh tưới tiêu tổ dân phố Đông Hương, Phấn Lôi, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
10	Cứng hóa kênh tưới cây Vối đi Vạn; Vạn đi Tám Cống thôn Liễu Đê, xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng	Xã Tân Liễu	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
11	Cải tạo kênh tưới N4 đoạn từ kênh cấp I trạm bơm Yên Tập đi tổ dân phố Kem, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Nham Biền	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
12	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng TDP Kim Xuyên, TT Tân An	Thị trấn Tân An	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
13	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng TDP Thắng, TT Tân An	Thị trấn Tân An	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
14	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng TDP Trại Giữa, TT Tân An	Thị trấn Tân An	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
15	Cứng hóa kênh tưới tiêu tổ dân phố Đông Hương, Phấn Lôi, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Hiện trạng triển khai
16	Cứng hóa kênh tưới thôn Bình An (đoạn từ Cây Sừng đến bờ Thụy và đoạn từ Đồng Cầu đến Đồng Đường), xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Xã Tiền Phong	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
17	Kênh tưới thôn Liên Sơn, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Xã Tiền Phong	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
18	Cứng hóa kênh mương tuyến Bờ Rừng, Đầu Dù	Xã Tiền Phong	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
19	Cứng hóa kênh tiêu N5 đoạn từ vị trí giao giữa kênh Ngòi Son và kênh N5 đến đường QL.17, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	Xã Nội Hoàng	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
20	Cứng hóa kênh tưới đoạn từ xứ đồng Đồi Hồng đi Đình Công, thôn Liên Sơn, xã Lão Hộ	Xã Lão Hộ	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
21	Cải tạo nạo vét tuyến kênh N3 từ cống Buộm về trạm bơm Cổ Dũng, huyện Yên Dũng	Nham Biền, Cảnh Thụy	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
22	Kênh tiêu thoát lũ Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Nham Biền, Yên Lư	Đang thi công khối lượng đạt 48,57%
23	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cống Vó, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	Xã Hương Gián	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
24	Cứng hóa kênh tiêu thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư xóm Ngõ Cội, thôn Quyết Chiến, xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Xã Lão Hộ	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
25	Cải tạo hệ thống thoát nước đường Hoàng Hoa Thám, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền	Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 24: TỔNG HỢP THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu cung cấp tính đến ngày 31/12/2023)

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy, xã Lão Hộ)

A - CHẤT THẢI RẮN

1. Chất thải rắn được thu gom

TT	Danh mục	Tổng lượng CTR phát sinh (Tấn/năm)	Tổng lượng CTR được thu gom (Tấn/năm)	Tỷ lệ CTR được thu gom (%)
HUYỆN YÊN DŨNG		**38.873**	**38.011**	**97,78**
1	TT Nham Biền	5.840	5.724	97,00
2	Cảnh Thụy	1.825	1.789	98,00
3	Tiền Phong	3.285	3.219	96,00
4	Nội Hoàng	4.380	4.292	86,17
5	Tân Liễu	1.643	1.610	93,30
6	Hương Gián	2.190	2.146	98,00
7	TT Tân An	3.650	3.577	98,00
8	Tư Mại	1.825	1.752	96,00
9	Tiến Dũng	1.241	1.241	100,00
10	Đức Giang	1.643	1.610	98,00
11	Đồng Phúc	1.460	1.387	95,00
12	Đồng Việt	1.095	1.062	97,00
13	Yên Lư	2.555	2.453	96,00
14	Xuân Phú	1.132	1.098	97,00
15	Lão Hộ	1.095	1.073	100,00
16	Trí Yên	913	876	96,00
17	Lãng Sơn	1.825	1.825	100,00

18	Quỳnh Sơn	1.278	1.278	100,00

2. Chất thải rắn được xử lý

TT	Danh mục	Tổng lượng CTR phát sinh (Tấn/năm)	Tổng lượng CTR được xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ CTR được xử lý (%)
	HUYỆN YÊN DŨNG	38.873	38.011	97,78

B - CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	**Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh thực tế**	**Tấn/năm**	**20.000**	
2	**Tổng lượng chất thải rắn nguy hại được thu gom**	**Tấn/năm**	**20.000**	
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nguy hại	*%*	100	
3	**Tổng lượng chất thải rắn nguy hại được xử lý**	**Tấn/năm**	**20.000**	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn nguy hại được xử lý	*%*	100	

C - Chất thải y tế

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	**Tổng lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh**	**Tấn/năm**	280	
2	**Tổng lượng chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom**	**Tấn/năm**	280	
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn y tế nguy hại	*%*	100	
3	**Tổng lượng chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý**	**Tấn/năm**	280	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý	*%*	100	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 25: NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ HỎA TÁNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu cung cấp tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng 2023	Ghi chú
1	Số ca tử vong	Người/năm	672	
2	Số ca sử dụng hình thức hỏa táng	Người/năm	323,00	
3	Tỷ lệ hình thức sử dụng hỏa táng	%	48	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 26: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Nội dung	Diện tích (m^2)	Ghi chú
	Đất cây xanh toàn đô thị	**1.337.873**	
I	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	**766.930**	
1	**Cây xanh khu công viên, vườn hoa cấp đô thị đảm bảo tiếp cận người dân**	**249.300**	
	Quảng trường Đài tưởng niệm Yên Dũng	4.300	
	Công viên núi Nham Biền	245.000	
2	**Cây xanh đường phố**	517.630	
II	**Đất cây xanh sử dụng hạn chế** (bao gồm đất cây xanh trồng trong khuôn viên các công trình; công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng)	**199.772**	
	Thị trấn Nham Biền	26.860	
	Thị trấn Tân An	17.650	
	Xã Nội Hoàng	8.939	
	Xã Tiền Phong	10.895	
	Xã Tân Liễu	8.061	
	Xã Hương Gián	12.337	
	Xã Cảnh Thụy	8.867	
	Xã Đồng Phúc	5.665	
	Xã Đồng Việt	10.681	
	Xã Đức Giang	8.854	
	Xã Lãng Sơn	10.050	
	Xã Lão Hộ	8.833	

TT	Nội dung	Diện tích (m^2)	Ghi chú
	Xã Quỳnh Sơn	8.452	
	Xã Tiến Dũng	9.467	Gồm: Cây xanh, thảm cỏ trồng trong phạm vi chỉ giới đường đỏ (lộ giới).
	Xã Trí Yên	7.095	
	Xã Tư Mại	10.649	
	Xã Xuân Phú	9.460	
	Xã Yên Lư	16.956	
III	**Cây xanh chuyên dụng** *(bao gồm: đất cây xanh trong vườn ươm, đất cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly)*	**371.171**	
	Thị trấn Nham Biền	47.477	
	Thị trấn Tân An	26.024	
	Xã Nội Hoàng	85.460	
	Xã Tiền Phong	36.420	
	Xã Tân Liễu	-	
	Xã Hương Gián	-	
	Xã Cảnh Thụy	-	
	Xã Đồng Phúc	54.385	
	Xã Đồng Việt	1.250	
	Xã Đức Giang	-	
	Xã Lãng Sơn	4.015	
	Xã Lão Hộ	4.557	
	Xã Quỳnh Sơn	6.259	
	Xã Tiến Dũng	-	
	Xã Trí Yên	6.646	
	Xã Tư Mại	-	

TT	Nội dung	Diện tích (m^2)	Ghi chú
	Xã Xuân Phú	-	
	Xã Yên Lư	98.678	

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 27: DANH MỤC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC TIÊU BIỂU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG NĂM 2023

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Tên di tích lịch sử, văn hoá	Địa điểm	Trong đó			Danh hiệu		
			Chùa	Nhà thờ	Đền, miếu, đình	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia
1	Chùa Vĩnh Nghiêm	Đức La - Trí Yên	x			x		
2	Chùa Hoàng Khánh	Tân Độ - Tân Liễu	x					
3	Đình Tân Độ	Tân Độ - Tân Liễu			x			
4	Chùa Nham Nguyệt	Liễu Nham - Tân Liễu	x				x	
5	Đình Liễu Nham	Liễu Nham - Tân Liễu			x		x	
6	Chùa Phúc Duyên	Liễu Đê - Tân Liễu	x				x	
7	Đình Liễu Đê	Liễu Đê-Tân Liễu			x			
8	Đền bà Cô	Bình An- Tiền Phong			x			
9	Đền Mẫu (Đệ Nhị)	Liên Sơn - Tiền Phong			x			
10	Nhà thờ Công Giáo	Thành Công - Tiền Phong		x				
11	Nghè Ảm	Quyết Tiến - Tiền Phong			x			
12	Đền Ỷ Lan	Quyết Tiến - Tiền Phong			x			
13	Xa Lâu Điện (Miếu Vua Bà)	Quyết Tiến - Tiền Phong			x			
14	Đền Ngô Vạn Điềm (Điền)	Quyết Tiến - Tiền Phong			x			
15	Nghè Bình An	Bình An - Tiền Phong			x			
16	Phủ Bình An	Bình An - Tiền Phong			x			
17	Đình Ảm	Quyết Tiến - Tiền Phong			x			
18	Đình Bình An	Bình An - Tiền Phong			x			
19	Chùa Ảm	Quyết Tiến - Tiền Phong	x					
20	Chùa Ninh Quang	Quyết Tiến - Tiền Phong	x					
21	Chùa Bình An	Bình An - Tiền Phong	x				x	
22	Đình Trung	Thôn Trung - Nội Hoàng			x		x	
23	Đình Chiền	Thôn Chiền - Nội Hoàng			x		x	
24	Đình Nội	Thôn Nội - Nội Hoàng			x		x	

TT	Tên di tích lịch sử, văn hoá	Địa điểm	Trong đó			Danh hiệu		
			Chùa	Nhà thờ	Đền, miếu, đình	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia
25	Đình Sy	Thôn Sy - Nội Hoàng			x			
26	Chùa Linh Sơn	Thôn Sy - Nội Hoàng	x				x	
27	Chùa Linh Quang	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng						
28	Chùa Linh Quang	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng	x				x	
29	Miếu Bờ Đụn thôn Tiên phong	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng			x			
30	Miếu Hang Bảng thôn Tiên Phong	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng			x			
31	Miếu Núi Chùa thôn Tiên Phong	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng			x			
32	Miếu Bãi Chép thôn Giá	Thôn Giá - Nội Hoàng			x			
33	Đền Giá thôn Giá	Thôn Giá - Nội Hoàng			x			
34	Điếm Gỗ thôn Nội	Thôn Nội - Nội Hoàng			x			
35	Điếm Trung Thôn Trung	Thôn Trung - Nội Hoàng			x			
36	Điếm Bia thôn Nội	Thôn Nội - Nội Hoàng			x			
37	Điếm ngõ muỗi	Thôn Trung - Nội Hoàng			x			
38	Lăng họ Trịnh	Nội- Nội Hoàng						
39	Lăng họ Thân	Chung- Nội Hoàng						
40	Lăng họ Phùng	Chung- Nội Hoàng						
41	Họ Dương Thế	Chiền- Nội Hoàng						
42	Cây Cổ	Si- Nội Hoàng						
43	Đền thờ họ Dương Văn	Chiền- Nội Hoàng			x			
44	Khu Lưu niệm Bác Hồ	TDP Tân An						x
45	Chùa	TT Tân An						
46	Đình Miếu Đền	TT Tân An						
47	Nhà thờ	TT Tân An						
48	Đình Làng Thắm	Thôn Tân Mỹ			x		x	
49	Chùa Cảnh Mỹ	Thôn Nhất	x				x	
50	Đền Vua Bà (Đền Bà Cả Đỏ)	Thôn Dưới			x		x	
51	Đình Cảnh Mỹ	Thôn Nhất			x		x	
52	Đình Làng Cảnh Thụy	Thôn Tây			x		x	
53	Chùa Thiên Lai	TDP 2	x				x	
54	Đình Ba Tổng	TDP5			x		x	

TT	Tên di tích lịch sử, văn hoá	Địa điểm	Trong đó			Danh hiệu		
			Chùa	Nhà thờ	Đền, miếu, đình	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia
55	Chùa Kem	TDP Kem	x			x		
56	Đền Thanh Nhàn	Minh Phượng			x		x	
57	Miếu Đông	Minh Phượng			x		x	
58	Miếu Tây (1992)	Minh phượng						
59	Nghè Dương	Đông Hương						
60	Miếu Tây	Minh Phượng			x		x	
61	Nghè Dương	Đông Hương			x		x	
62	Đình Đông Hương	Đông Hương			x		x	
63	Chùa Phấn Lôi	Phấn Lôi	x				x	
64	Đền Lý Thái Tông	Phấn Lôi			x		x	
65	Chùa Cảnh Sơn	Dũng Tiến	x					
66	Đình, Chùa Gáo	Thôn Gáo	x		x		x	
67	Đình, Chùa Dung	Thôn Dung	x		x			
68	Đình, Chùa Hấn	Thôn Hấn	x		x			
69	Đình, Chùa Tây	Thôn Tây	x		x			
70	Đình, Chùa Kép	Thôn Kép	x		x			
71	Chùa Dõng	Thôn Dõng	x					
72	Chùa Áng	Chanh Áng	x					

Yên Dũng, ngày tháng năm 2024

CƠ QUAN LẬP BIỂU
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH